

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37,982,215,740	27,430,374,397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,293,444,833	1,813,990,902
1. Tiền	111		1,293,444,833	1,813,990,902
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,941,667,668	10,306,375,412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18,903,572,572	10,575,907,694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		448,952,589	10,480,987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		134,300,000	12,100,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(545,157,493)	(292,113,269)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		17,556,013,005	15,208,392,805
1. Hàng tồn kho	141		17,723,253,905	15,360,849,670
2. Dự phòng giảm hàng tồn kho (*)	149		(167,240,900)	(152,456,865)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		191,090,234	101,615,278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		191,090,234	101,615,278
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,922,986,047	8,394,677,789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	26,280,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216			26,280,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		7,271,302,045	7,652,434,249
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,697,552,045	6,067,434,249
- Nguyên giá	222		10,939,253,469	10,933,132,897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,241,701,424)	(4,865,698,648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,573,750,000	1,585,000,000
- Nguyên giá	228		1,660,000,000	1,660,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(86,250,000)	(75,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	54,552,496
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			54,552,496
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		503,370,000	503,370,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		610,370,000	610,370,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(107,000,000)	(107,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		148,314,002	158,041,044
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		148,314,002	158,041,044
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		45,905,201,787	35,825,052,186
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		25,090,753,437	15,320,871,128
I. Nợ ngắn hạn	310		25,090,753,437	15,320,871,128
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12,821,710,345	3,949,612,471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,623,811	9,142,135
3. Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	313		705,677,076	1,015,475,619
4. Phải trả người lao động	314		3,998,899,289	1,192,898,224
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,974,235,307	1,393,815,446
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		713,514,746	47,560,628
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4,575,605,518	7,591,192,418
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		284,487,345	121,174,187
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20,814,448,350	20,504,181,058
I. Vốn chủ sở hữu	410		20,814,448,350	20,504,181,058
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12,310,600,000	12,310,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12,310,600,000	12,310,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		552,400,000	552,400,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,231,060,000	1,231,060,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,720,388,350	6,410,121,058
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,085,781,929	3,948,001,058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,634,606,421	2,462,120,000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		45,905,201,787	35,825,052,186

Người lập biểu



Nguyễn Thùy Linh

Kế toán trưởng



Lâm Nhựt Minh



Giám đốc

Nguyễn Hùng Dũng

00418394
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÁCH
THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC
KIÊN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH - THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC KIÊN GIANG

Địa chỉ: Lô E16 số 30-31-32 đường 3/2, P.Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Tel: 077.3862125 Fax: 077.3867517

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TTBTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đơn vị tính: đồng	
					Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		64,595,919,462	52,349,953,344	103,181,040,812	87,156,091,766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9,860,534,718	946,016,705	12,269,234,435	1,846,091,594
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54,735,384,744	51,403,936,639	90,911,806,377	85,310,000,172
4. Giá vốn hàng bán	11		41,842,375,168	39,150,309,045	69,913,829,851	65,904,442,921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,893,009,576	12,253,627,594	20,997,976,526	19,405,557,251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,500,258	1,388,091	109,004,164	78,969,130
7. Chi phí tài chính	22		210,080,223	137,671,753	631,674,416	498,823,779
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		210,080,223	137,671,753	631,674,416	498,823,779
8. Chi phí bán hàng	25		9,196,245,462	9,120,298,799	14,442,432,544	13,707,091,544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,278,713,110	1,155,060,007	2,942,192,403	2,699,763,771
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		2,209,471,039	1,841,985,126	3,090,681,327	2,578,847,287
11. Thu nhập khác	31		22,707,213	32,186,303	114,515,566	102,823,235
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22,707,213	32,186,303	114,515,566	102,823,235
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,232,178,252	1,874,171,429	3,205,196,893	2,681,670,522
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		303,320,296	275,504,239	434,521,843	393,940,561
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,928,857,956	1,598,667,190	2,770,675,050	2,287,729,961
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,363	1,130	1,958	1,617
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1,363	1,130	1,958	1,617

LẬP BẢNG

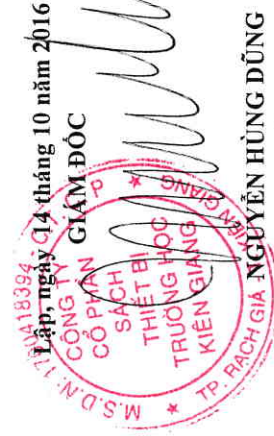
(Signature)

NGUYỄN THUY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

LÂM NHỰT MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH - THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC KIÊN GIANG

Địa chỉ: Lô E16 số 30-31-32 đường 3/2, P.Vinh Lạc, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Tel: 077.3862125 Fax: 077.3867517

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TTBTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85,563,727,324	82,131,860,582
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41,380,327,161)	(45,457,636,572)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,152,711,839)	(8,184,511,902)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(668,241,571)	(563,592,300)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(103,783,208)	(198,233,687)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		562,100,558	334,234,485
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,515,370,513)	(9,355,138,068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,305,393,590	18,706,982,538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(80,563,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(80,563,636)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25,725,719,659)	(16,844,219,574)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,100,220,000)	(1,361,560,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,825,939,659)	(18,205,779,574)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(520,546,069)	420,639,328
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,813,990,902	467,859,058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1,293,444,833	888,498,386

LẬP BẢNG



NGUYỄN THÙY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÂM NHẬT MINH

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HÙNG DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý III năm 2016**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ (1610). Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (1629). Sản xuất giấy nhẵn, bì nhẵn, bao bì từ giấy và bì (1702). Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì (17090). In ấn (18110). Dịch vụ liên quan đến in (18120). Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác (46491). Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (46493). Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh (46494). Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện (46495). Bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự (46496). Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (46497). Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao (46498). Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (46499). Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (46510). Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (46520). Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (46592). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) (46594). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (46599). Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) (46692). Bán buôn chuyên doanh khác còn lại (46699). Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (4719). Bán lẻ lương thực (47210). Bán lẻ thực phẩm (4722). Bán lẻ đồ uống (47230). Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông (4741). Bán lẻ thiết bị nghe nhìn (47420). Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (4752). Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác (4759). Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (47610). Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng)(47620). Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao(47630). Bán lẻ trò chơi, đồ chơi(47640). Bán lẻ hàng may mặc, giấy dép, hàng da và giả da (4771). Bán lẻ hàng hóa khác mới (4773). Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (47910). Bán lẻ hình thức khác (47990). Xuất bản sách (58110). Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (58130). Xuất bản phần mềm (58200). Lắp trình máy vi tính (62010). Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính (62020). Photo, chuẩn bị tài liệu (82191). Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác (82199). Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi (95110). Sửa chữa thiết bị liên lạc (95120). Đại lý internet.

3- Ngành nghề kinh doanh : Thương mại, dịch vụ và sản xuất .

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01-01-2016 kết thúc vào ngày 31-12-2016

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam

Công ty tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký sổ cái

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt căn cứ vào sổ quỹ của kế toán và biên bản kiểm quỹ vào thời điểm khóa sổ ngày 30/09/2016.

- Tiền gửi ngân hàng căn cứ vào sổ quỹ của kế toán và bảng đối chiếu số dư của ngân hàng vào ngày

30/09/2016.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được hạch toán theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng .

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Được tính trên giá bìa (hoặc giá bán) trừ khoản chiết khấu trên giá bìa (hoặc giá bán)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Căn cứ vào kết quả kiểm kê cuối kỳ xác định hàng hóa kém, mất chất lượng, chậm luân chuyển hoặc do nhà nước quy định (thay sách giáo khoa), công ty trích lập dự phòng giảm giá vào chi phí.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng .

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Thời gian khấu hao ước tính cho một nhóm tài sản như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc 4- 25 năm ; - Máy móc thiết bị 3- 8 năm; - Phương tiện vận tải 6-8 năm;

- Thiết bị quản lý 3-4 năm ; - Phần mềm quản lý nhà sách 3 năm .

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả cuối kỳ gồm các khoản chiết khấu thương mại cho người mua , chiết khấu thanh toán được trích theo kế hoạch, khoản hao hụt, mất mát được trích theo quy chế .

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả .

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: thực hiện theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi lần lượt trích theo tỷ lệ 10% và 3% trên lợi nhuận sau thuế được xem là khoản phải trả (theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính).

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần là phân chênh lệch lớn hơn giữa giá bán cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu. Trong tương lai nó sẽ được chia cho cổ đông của công ty bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông với một tỷ lệ nhất định.

+ Vốn khác của chủ sở hữu là Quỹ Đầu tư phát triển được trích 5% trên lợi nhuận sau thuế cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ thì ngừng trích.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa .

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản chiết khấu thanh toán được nhận từ các hợp đồng, lãi bán hàng trả chậm, lãi tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính khác (nếu có) .

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính .

Chi phí tài chính được trích theo kế hoạch đối với khoản doanh thu về chiết khấu thanh toán, theo hợp đồng đối với lãi bán hàng trả chậm và các khoản khác theo qui định .

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	48,827,252	53,011,416
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,244,617,581	714,767,346
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1,293,444,833	767,778,762

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a.- Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư, loại cổ phiếu, trái phiếu:

b.- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1.- Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2.- Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c.- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	610,370,000	503,370,000	107,000,000	610,370,000	503,370,000	107,000,000

Lý do không xác định được giá trị hợp lý:

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18,903,312,569	10,771,189,114
- BQL các dự án đầu tư huyện Phú Quốc	6,815,885	381,325,575
- BQL các dự án đầu tư XD thuộc Sở GD&ĐT Kiên Giang	4,800,080,493	1,456,055,293
- Sở Giáo dục & Đào tạo Kiên Giang	518,470,000	-
- Phòng Giáo dục & Đào tạo Gò Quao	974,472,016	262,753,916

- BQL các dự án ĐT - XD huyện Giồng Riềng	232,785,597	232,785,597
- Phòng Giáo dục & Đào tạo An Minh	898,826,800	233,675,000
- Phòng Giáo dục & Đào tạo Châu Thành	111,945,800	376,540,800
- Phòng Giáo dục & Đào tạo Hòn Đất	902,552,400	887,912,700
- Đại lý Môn - Rạch Sỏi	542,323,477	636,932,102
- Đại lý Huệ - An Minh	38,763,512	481,903,310
- Phòng Giáo dục & Đào tạo Giồng Riềng	1,158,820,870	110,103,000
- Phòng Giáo dục & Đào tạo Kiên Hải	337,825,000	8,377,800
- Phòng Giáo dục & Đào tạo Kiên Lương	404,093,300	18,081,000
- Phòng Giáo dục & Đào tạo Phú Quốc	744,970,163	81,857,163
- Phòng Giáo dục & Đào tạo Vĩnh Thuận	569,043,090	57,607,590
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6,661,524,166	5,545,278,268
b.- Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c.- Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan		

4.- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.- Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động, tạm ứng	55,000,000		55,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	79,300,000		73,200,000	-
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	-		-	-
b.- Dài hạn				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				-
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	134,300,000	-	128,200,000	-

5.- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a.- Tiền				
b.- Hàng tồn kho				
c.- TSCĐ				
d.- Tài sản khác				

6.- Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	627,306,644	82,149,151	627,306,644	239,745,839	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm..., phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
Cộng	627,306,644	82,149,151	627,306,644	239,745,839	-

7.- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	703,818,453		635,178,863	-
- Thành phẩm	336,996,200		510,816,000	
- Hàng hóa	16,682,439,252	(167,240,900)	33,987,846,256	(140,706,988)
Cộng	17,723,253,905	(167,240,900)	35,133,841,119	(140,706,988)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 29.660.474 đồng.
 Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Thanh lý hủy bỏ và/ hoặc bán phế liệu các sản phẩm làm từ giấy, nhựa...

8.- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a.- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b.- Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- XD CB		-		-
- Sửa chữa				
Cộng		-		-

9.- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9,072,614,373	308,253,283	1,059,641,926	498,743,887	10,939,253,469
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	9,072,614,373	308,253,283	1,059,641,926	498,743,887	10,939,253,469
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3,518,052,341	308,253,283	840,899,244	449,970,852	5,117,175,720
- Khấu hao trong kỳ	85,933,755		34,538,313	4,053,636	124,525,704
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	3,603,986,096	308,253,283	875,437,557	454,024,488	5,241,701,424
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	5,554,562,032	-	218,742,682	48,773,035	5,822,077,749
- Tại ngày cuối kỳ	5,468,628,277	-	184,204,369	44,719,399	5,697,552,045

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 3.432.118.586 đồng.
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.006.465.001 đồng.

10.- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1,540,000,000	-	-	120,000,000	1,660,000,000
- Mua trong kỳ					
- Tặng khác					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1,540,000,000	-	-	120,000,000	1,660,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	82,500,000	82,500,000
- Khấu hao trong năm				3,750,000	3,750,000
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	-	-	86,250,000	86,250,000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	1,540,000,000	-	-	37,500,000	1,577,500,000
- Tại ngày cuối kỳ	1,540,000,000	-	-	33,750,000	1,573,750,000

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 1.540.000.000 đồng.
- Giá trị TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

11.- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính Không có

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư Không có

13.- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn	191,090,234	654,768,223
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	191,090,234	654,768,223
b.- Dài hạn	148,314,002	170,575,859
- Các khoản khác	148,314,002	170,575,859
Cộng	339,404,236	825,344,082

14.- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b.- Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục).		
Cộng		

15.- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.- Vay ngắn hạn	4,575,605,518	4,575,605,518	3,775,605,518	14,498,001,625	15,298,001,625	15,298,001,625
b.- Vay dài hạn						
Cộng	4,575,605,518	4,575,605,518	3,775,605,518	14,498,001,625	15,298,001,625	15,298,001,625

c.- Các khoản nợ thuê tài chính: Không có

d.- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn Không có

đ.- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không

16.- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12,383,462,947	12,383,462,947	18,745,639,909	18,745,639,909
- Cty CP Sách và TB Giáo dục Cửu Long	554,640,003	554,640,003	4,543,619,843	4,543,619,843
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Phương Nam	4,147,050,321	4,147,050,321	7,063,597,555	7,063,597,555
- Cty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	1,690,922,092	1,690,922,092	900,027,986	900,027,986
- Cty TNHH Sách TBGD Đức Trí	431,755,337	431,755,337	264,990,802	264,990,802
- Cty cổ phần XNK Bình Tây	196,128,818	196,128,818	158,283,810	158,283,810
- Cửa hàng Bảo Châu	196,917,500	196,917,500	348,622,000	348,622,000
- DNTN Ngọc Khôi	452,742,165	452,742,165	183,500,000	183,500,000
- Cty TNHH SX-TM TBGD Việt Hương	137,768,421	137,768,421	211,682,478	211,682,478
- Cty cổ phần công nghệ Khang Phúc	956,140,900	956,140,900	79,682,700	79,682,700
- Cty CP in tổng hợp Cần Thơ	484,605,000	484,605,000	-	-
- Cty TNHH MTV Phan Đăng	357,081,341	357,081,341	382,475,769	382,475,769
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,777,711,049	2,777,711,049	4,609,156,966	4,609,156,966
b.- Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	12,383,462,947	12,383,462,947	18,745,639,909	18,745,639,909
c.- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		Không		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn		Không		
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d.- Phải trả người bán là các bên liên quan: Không				

17.- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a.- Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	1,575,181,145	1,412,329,912	162,851,233
- Thuế TNDN	131,201,547	303,320,296	-	434,521,843
- Thuế thu nhập cá nhân	107,374,000	930,000	-	108,304,000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			-	-
Cộng	238,575,547	1,879,431,441	1,412,329,912	705,677,076
b.- Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
Cộng	-	-	-	-

18.- Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn	1,974,235,307	1,040,219,450
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa		
- Các khoản trích trước khác (Chiết khấu thương mại)	1,974,235,307	1,040,219,450
b.- Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	1,974,235,307	1,040,219,450

19.- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	48,373,182	26,050,372
- Kinh phí công đoàn	23,379,270	22,687,200
- Bảo hiểm xã hội	103,690,129	90,223,201
- Bảo hiểm y tế	-	20,598,632
- Bảo hiểm thất nghiệp		9,153,280
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	538,072,165	72,165
Cộng	713,514,746	168,784,850
b.- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-

c.- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán).

20.- Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a.- Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

0

0

b.- Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

0

0

c.- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21.- Trái phiếu phát hành

Không có

22.- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Không có

23.- Dự phòng phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
b.- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-

24.- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a.- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b.- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25.- Vốn chủ sở hữu

a.- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	12,310,600,000	552,400,000		1,231,060,000	5,179,061,058	19,273,121,058
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					2,688,750,680	2,688,750,680
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức					(1,231,060,000)	(1,231,060,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(52,630,680)	(52,630,680)
- Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát					(174,000,000)	(174,000,000)
Số dư đầu năm nay	12,310,600,000	552,400,000	-	1,231,060,000	6,410,121,058	20,504,181,058
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					2,279,987,292	2,279,987,292
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức					(1,969,720,000)	(1,969,720,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát						-
Số dư cuối năm nay	12,310,600,000	552,400,000	-	1,231,060,000	6,720,388,350	20,814,448,350

b.- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của công nhân viên
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

2,462,000,000
6,526,160,000
3,322,440,000
12,310,600,000

Đầu kỳ

2,462,000,000
6,526,160,000
3,322,440,000
12,310,600,000

c.- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia

Năm nay

1,231,060,000

Năm trước

1,231,060,000

d.- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Cuối kỳ

1,231,060
1,231,060
10,000

Đầu kỳ

1,231,060
1,231,060
10,000

đ.- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e.- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ khen thưởng, phúc lợi)

1,231,060,000
284,487,345

1,231,060,000
120,036,410

g.- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26.- Chênh lệch đánh giá lại tài sản Năm nay Năm trước
 Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm
 (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, theo QĐ nào?)

27.- Chênh lệch tỷ giá Năm nay Năm trước
 - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28.- Nguồn kinh phí Năm nay Năm trước
 - Nguồn kinh phí được cấp trong năm
 - Chi sự nghiệp (-)
 - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29.- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b.- Tài sản nhận giữ hộ:		
c.- Ngoại tệ các loại:		
d.- Vàng tiền tệ:		
đ.- Nợ khó đòi đã xử lý	427,054,864	427,054,864

e.- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30.- Các thông tin khác

VII.- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	Năm trước
1.- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64,595,919,462	52,349,953,344
a.- Doanh thu	64,595,919,462	52,349,953,344
- Doanh thu bán hàng	64,595,919,462	52,349,953,344
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
b.- Doanh thu đối với các bên liên quan		
2.- Các khoản giảm trừ doanh thu	9,860,534,718	946,016,705
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	9,860,534,718	946,016,705
3.- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	41,234,791,854	38,913,415,677
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	774,824,214	366,981,771
<i>Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		

- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (167,240,900) (130,088,403)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng	41,842,375,168	39,150,309,045
	Năm nay	Năm trước

4.- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay 1,500,258 1,388,091
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Chiết khấu thanh toán nhanh
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng	1,500,258	1,388,091
	Năm nay	Năm trước

5.- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay 210,080,223 137,671,753
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng	210,080,223	137,671,753
	Năm nay	Năm trước

6.- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng	22,707,213	32,186,303
	Năm nay	Năm trước

7.- Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- Lỗ do đánh giá lại tài sản.
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng	-	-
	Năm nay	Năm trước

8.- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- | | | |
|---|----------------------|----------------------|
| a.- Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ | 1,278,713,110 | 1,155,060,007 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN | 990,149,453 | 837,439,571 |
| + Chi phí nhân viên | 822,552,765 | 837,439,571 |
| + Chi phí dự phòng | 167,596,688 | - |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 288,563,657 | 317,620,436 |
| b.- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 9,196,245,462 | 9,120,298,799 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP bán hàng | 8,996,490,350 | 8,977,507,525 |
| + Chi phí nhân viên | 5,298,483,650 | 5,319,281,149 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,698,006,700 | 3,658,226,376 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | 199,755,112 | 142,791,274 |



- c.- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
 - Các khoản ghi giảm khác

cộng	10,474,958,572	10,275,358,806
	Năm nay	Năm trước

9.- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng	-	-
-------------	----------	----------

10.- Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Năm nay	Năm trước
303,320,296	275,504,239
303,320,296	275,504,239

VIII.- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1.- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Năm nay	Năm trước
----------------	------------------

2.- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3.- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

14,498,001,625	10,759,719,903
14,498,001,625	10,759,719,903

4.- Số tiền đã thực trả góp vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5.- Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu:

IX.- Những thông tin khác: Không

Người lập biểu



Nguyễn Thùy Linh

Kế toán trưởng



Lâm Nhật Minh

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2016.

Giám đốc



Nguyễn Hùng Dũng